

Số: 174/QĐ-CTHADS

Vĩnh Phúc, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022
của Văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc

CỤC TRƯỞNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn công khai ngân sách với đơn vị dự toán ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 1725/QĐ-TCTHADS, Quyết định số 1726/QĐ-TCTHADS ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 cho Văn phòng Cục;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Cục;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của Văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, bộ phận Kế toán ngân sách, Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Vụ KHTC-Tổng cục THADS (b/c);
- Các phó cục trưởng (đ/b);
- Lưu : VT, HSKT. *W*

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Yên

Đơn vị: CỤC THỊ HẠNH AN DÂN SỰ TỈNH VINH PHÚC
Chương: 01.4

**DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022**
(Kèm theo Quyết định số 144/QĐ-CTHADS ngày 31/12/2021 của Cục thị hành an dân sự tỉnh Vĩnh Phúc)
(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

Số TT	Nội dung	Trong đó													Đơn vị: nghìn đồng		
		Tổng số đã phân bổ	Tổng số được giao	Văn phòng Cục	Tp Vĩnh Yên	Tp Phúc Yên	Vĩnh Tường	Bình Xuyên	Tam Dương	Yên Lạc	Tam Đảo	Lập Thạch	Sông Lô				
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí																
I	Số thu, chi ngân sách về phí, lệ phí	1.517.000	1.517.000	32.000	534.000	89.000	36.000	60.000	426.000	275.000	7.000	38.000	20.000				
I.1	Số thu phí, lệ phí	1.517.000	1.517.000	32.000	534.000	89.000	36.000	60.000	426.000	275.000	7.000	38.000	20.000				
a	Chi từ nguồn phí, lệ phí để lại (55%)	709.199	709.199	14.960	249.645	41.608	16.830	28.050	199.155	128.563	3.273	17.765	9.350				
b	Số phí, lệ phí nộp NSNN	549.911	549.911	11.600	193.575	32.262	13.050	21.750	154.425	99.687	2.537	13.175	7.250				
c	Chi nộp tổng cục 20%	257.890	257.890	5.440	90.780	15.130	6.120	10.200	72.420	46.750	1.190	6.160	3.400				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	709.289	709.289	14.960	249.645	41.608	16.830	28.050	199.155	128.653	3.273	17.765	9.350				
a	Kinh phí chi nhiệm vụ thường xuyên	699.089	699.089	14.960	244.845	36.208	16.830	28.050	199.155	128.653	3.273	17.765	9.350				
b	Kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên	10.200	10.200	-	4.800	5.400	-	-	-	-	-	-	-				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	22.220.885	22.220.885	5.232.560	2.739.418	1.661.878	1.989.493	1.824.067	1.948.272	2.325.183	1.367.781	1.578.699	1.553.534				
I	Chi quản lý hành chính	22.220.885	22.220.885	5.232.560	2.739.418	1.661.878	1.989.493	1.824.067	1.948.272	2.325.183	1.367.781	1.578.699	1.553.534				
I.1	Kinh phí thực hiện chế độ tư chủ	20.659.470	20.659.470	4.634.942	2.494.418	1.547.878	1.863.574	1.729.396	1.840.635	2.211.773	1.276.961	1.537.919	1.521.974				
I.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tư chủ	1.561.415	1.561.415	597.618	245.000	114.000	125.919.3	94.670.7	107.637	113.410	90.820	40.780	31.560				

2